

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-MNVL ngày 05/04/2026 của hiệu trưởng trường Mầm non Văn Lý)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	6.385.449.100	6.385.449.100		
1	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách	9.777.500	9.777.500		
2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	5.841.972.200	5.841.972.200		
3	Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/09	218.560.000	218.560.000		
4	Khen thưởng theo NĐ 73	315.139.400	315.139.400		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		-		
I	Nguồn ngân sách trong nước		-		
1	Chi quản lý hành chính		-		
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	6.385.449.100	6.385.449.100		
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách	9.777.500	9.777.500		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán	2.250.000	2.250.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.250.000	2.250.000		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.040.000	7.040.000		
6401	Tiền ăn	7.040.000	7.040.000		
7750	Chi khác	487.500	487.500		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	487.500	487.500		
3.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	5.841.972.200	5.841.972.200		
6000	Tiền lương	2.929.421.000	2.929.421.000		
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.929.421.000	2.929.421.000		
6100	Phụ cấp lương	1.523.752.400	1.523.752.400		
6101	Phụ cấp chức vụ	47.034.300	47.034.300		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.032.753.700	1.032.753.700		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15.444.100	15.444.100		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	428.520.300	428.520.300		
6200	Tiền thưởng	14.742.000	14.742.000		
6201	Thưởng thường xuyên	14.742.000	14.742.000		
6300	Các khoản đóng góp	761.846.800	761.846.800		
6301	Bảo hiểm xã hội	580.034.800	580.034.800		
6302	Bảo hiểm y tế	95.323.600	95.323.600		
6303	Kinh phí công đoàn	28.274.200	28.274.200		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	39.747.400	39.747.400		
6349	Các khoản đóng góp khác	18.466.800	18.466.800		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	16.470.500	16.470.500		
6501	Tiền điện	16.470.500	16.470.500		
6550	Vật tư văn phòng	67.581.300	67.581.300		
6551	Văn phòng phẩm	11.257.000	11.257.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	25.600.000	25.600.000		
6553	Khoản văn phòng phẩm	5.940.000	5.940.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	24.784.300	24.784.300		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.816.000	3.816.000		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	3.816.000	3.816.000		
6650	Hội nghị	39.530.000	39.530.000		
6699	Chi phí khác	39.530.000	39.530.000		
6700	Công tác phí	14.400.000	14.400.000		
6704	Khoản công tác phí	14.400.000	14.400.000		
6750	Chi phí thuê mướn	16.800.000	16.800.000		
6757	Thuê lao động trong nước	16.800.000	16.800.000		
6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ	400.569.600	400.569.600		
6907	Nhà cửa	101.091.000	101.091.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.831.600	10.831.600		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	288.647.000	288.647.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	25.161.000	25.161.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.423.000	1.423.000		
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.783.000	3.783.000		
7049	Chi khác	19.955.000	19.955.000		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	26.000.000	26.000.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	26.000.000	26.000.000		
7750	Chi khác	1.881.600	1.881.600		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.881.600	1.881.600		
3.3	Kinh phí không tự chủ cấp sau 15/12	218.560.000	218.560.000		
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	2.560.000	2.560.000		
6401	Tiền ăn	2.560.000	2.560.000		
6550	Vật tư văn phòng	181.300.000	181.300.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	181.300.000	181.300.000		
6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ	34.700.000	34.700.000		
6907	Nhà cửa	20.900.000	20.900.000		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.800.000	13.800.000		
3.4	Nguồn khen thưởng	315.139.400	315.139.400		
6200	Tiền thưởng	315.139.400	315.139.400		
6201	Thưởng thường xuyên	315.139.400	315.139.400		
	Tổng	6.385.449.100	6.385.449.100		

Kê toán đơn vị



Phạm Thị Yến Dung

Lý Nhân, Ngày 5 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Dung